

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Hà Nội – Tháng 08 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 37

010
CÔNG
T.N
KIỂM
PA VI
CHI N
MIÊN
HO H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 17 ngày 08/02/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 17 ngày 08/02/2021 là 252.000.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS. Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Anh Đức | Ủy viên HĐQT |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--------------------------------|
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban | Miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021 |
| - Ông Bùi Quang Chung | Trưởng ban | Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021 |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên | |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | Miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021 |
| - Bà Hà Thị Hải Yến | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------------|
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 28/04/2021 |
| - Ông Nguyễn Anh Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021 |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Trần Văn An | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 05/01/2021 |
| - Ông Nguyễn Anh Đức | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 28/04/2021 |
| - Ông Phạm Sỹ Long | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 30/06/2021 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng và đảm bảo báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin được lập ngày 19/08/2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2021

N-019
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
CPA VI
CHI N
MIỀN
BẮC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.040.846.556.534	925.137.309.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.464.193.160	63.123.657.869
1. Tiền	111		8.464.193.160	25.623.657.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	37.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.939.306.627	2.869.203.726
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.939.306.627	2.869.203.726
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		861.232.574.624	811.545.910.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	338.261.476.468	404.480.070.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	95.662.770.039	53.190.160.056
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	390.045.000.000	329.163.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	55.598.071.895	43.047.423.644
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	138.788.092.088	46.269.464.074
1. Hàng tồn kho	141		138.788.092.088	46.269.464.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.422.390.035	1.329.073.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	245.422.775	1.329.073.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.176.967.260	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.157.576.254	215.116.846.013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	617.653.275
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	617.653.275	617.653.275
II. Tài sản cố định	220		11.779.982.510	11.541.614.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	10.564.672.663	10.326.304.463
- Nguyên giá	222		31.195.242.450	29.385.500.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.630.569.787)	(19.059.195.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.140.099.614	13.140.099.614
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	13.140.099.614	13.140.099.614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	217.625.129.596	184.531.160.461
1. Đầu tư vào công ty con	251		182.000.000.000	112.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.070.000.000	7.020.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.332.530.000	65.627.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.377.400.404)	(716.369.539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.994.711.259	5.286.318.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.994.711.259	5.286.318.353
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.289.004.132.788	1.140.254.155.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.023.900.425.983	876.578.972.303
I. Nợ ngắn hạn	310		1.022.791.683.483	876.538.989.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	277.627.593.199	308.314.368.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	139.938.596.807	56.341.246.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	7.468.292.009	16.268.401.023
4. Phải trả người lao động	314		1.112.812.590	1.268.865.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.951.451.377	2.383.214.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.147.792.133	5.207.951.412
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	587.792.446.128	486.150.943.294
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		752.699.240	603.999.240
II. Nợ dài hạn	330		1.108.742.500	39.982.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	1.068.760.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.103.706.805	263.675.183.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	265.103.706.805	263.675.183.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.175.528.678	747.005.364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		597.005.364	208.869.168
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.578.523.314	538.136.196
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.289.004.132.788	1.140.254.155.794



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT



Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2021

NGUYỄN ANH ĐỨC
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	541.121.178.712	920.202.413.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		541.121.178.712	920.202.413.273
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	532.601.835.558	906.574.737.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.519.343.154	13.627.675.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22.288.532.331	1.140.594.277
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.482.996.277	5.140.449.084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.600.209.020	4.806.348.896
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.213.104.135	2.203.104.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.895.203.464	6.384.515.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.216.571.609	1.040.200.675
11. Thu nhập khác	31	6.6	367.153.365	175.656.637
12. Chi phí khác	32	6.6	226.449.243	16.177
13. Lợi nhuận khác	40		140.704.122	175.640.460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.357.275.731	1.215.841.135
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	778.752.417	480.191.526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.578.523.314	735.649.609



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Trưởng phòng TCKT



Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2021

NGUYỄN ANH ĐỨC

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.357.275.731	1.215.841.135
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.571.373.800	2.004.204.628
- Các khoản dự phòng	03	2.661.030.865	221.481.677
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	558.907.077	35.034.942
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.062.009.882)	(1.140.594.277)
- Chi phí lãi vay	06	14.600.209.020	4.806.348.896
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.686.786.611	7.142.317.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.084.844.980	(190.386.155.353)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(92.518.628.014)	43.509.999.852
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.799.561.931	46.399.252.108
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.375.258.165	(15.827.031.221)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.164.730.692)	(4.816.272.760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.626.156.614)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.300.000)	(295.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.364.363.633)	(114.273.390.373)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.809.742.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(421.774.616.000)	(48.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	360.923.312.281	33.911.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(71.050.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35.295.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	413.358.645	692.248.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.002.687.074)	(14.376.751.336)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	512.932.455.487	425.812.077.252
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(410.222.192.653)	(326.194.653.265)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.664.085)	(56.260.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	102.707.598.749	99.561.163.087
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	(35.659.451.958)	(29.088.978.622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.123.657.869	118.453.438.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.751)	(3.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.464.193.160	89.364.456.845

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Trưởng phòng TCKT

NGUYỄN ANH ĐỨC

Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 17 ngày 08/02/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 17 ngày 08/02/2021 là 252.000.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 52 người (Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên là 60 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách khác ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty liên kết		(%)	(%)	
1.	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Việt Nam	26	26	Kinh doanh vật tư thiết bị
2.	Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Việt Nam	35	35	Đang trong quá trình đầu tư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
1. Công ty TNHH Thương mại kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh, chế biến than
2. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh than
3. Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh than
4. Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Việt Nam	99,41	99,41	Đang trong quá trình đầu tư
5. Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO (i)	Việt Nam			Kinh doanh, chế biến than
6. Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO (i)	Việt Nam			Kinh doanh, chế biến than

(i): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ các công ty con nêu trên đã đi vào hoạt động.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01 đến ngày 30/6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán năm.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ, chi phí thiết kế website; chi phí thuê đất tại Phan Đình Giót, cước server có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng và xe ô tô, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản chi phí lắp đặt thiết bị của công trình đã ghi nhận doanh thu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, doanh thu cho thuê, doanh thu xây lắp và doanh thu bán bất động sản.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Doanh thu (Tiếp theo)*****Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, từ chuyển nhượng khoản đầu tư và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	707.599.024	618.684.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.756.594.136	25.004.973.551
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	19.000.000.000	37.500.000.000
Tổng	27.464.193.160	63.123.657.869

(i): Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (*) <i>Hợp đồng tiền gửi ngày 25/6/2021; kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm</i>	10.000.000.000 10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (*) <i>Hợp đồng tiền gửi ngày 25/6/2021; kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm</i>	1.400.000.000 1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (*) <i>Hợp đồng tiền gửi ngày 25/6/2021; kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm</i>	7.600.000.000 7.600.000.000
Tổng	19.000.000.000

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.939.306.627	2.939.306.627	2.869.203.726	2.869.203.726
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.939.306.627	2.939.306.627	2.869.203.726	2.869.203.726
- Trái phiếu	-	-	-	-
Dài hạn	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Tổng	3.539.306.627	3.539.306.627	3.469.203.726	3.469.203.726

(i): Các trái phiếu có kỳ hạn 24 tháng và có lãi suất từ 7,6% - 7,9%/năm, khoản lãi được trả định kỳ theo năm và khoản gốc sẽ thanh toán khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)
Đầu tư vào công ty con			182.000.000.000	3.258.813.041	112.000.000.000	597.782.176
- Công ty TNHH Thương mại KD than ITASCO	100%	100%	5.000.000.000	2.001.488.798	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV XNK KD than ITASCO	100%	100%	3.000.000.000	885.634.608	3.000.000.000	589.452.014
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản và TM ITASCO	100%	100%	5.000.000.000	-	5.000.000.000	8.330.162
- Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO (ii)	99,41%	99,41%	169.000.000.000	371.689.635	99.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết			8.070.000.000	-	7.020.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	26%	26%	7.020.000.000	-	7.020.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân (ii)	35%	35%	1.050.000.000	-	-	-
Đầu tư khác			30.332.530.000	118.587.363	65.627.530.000	118.587.363
- Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	19,2%	19,2%	30.332.530.000	118.587.363	30.332.530.000	118.587.363
- Công ty CP SIMACAI (iii)	19,5%	19,5%	-	-	35.295.000.000	-
Tổng			220.402.530.000	3.377.400.404	184.647.530.000	716.369.539

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do có phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii): Trong kỳ, Công ty thực hiện góp thêm vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/BB - HĐQT ngày 18/3/2021 và góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 63/BB - HĐQT ngày 24/11/2020.

(iii): Trong kỳ, Công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần SIMACAI theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/BB - HĐQT ngày 19/03/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	36.135.793.089	30.427.763.324
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	25.391.826.000	25.391.826.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	26.573.685.616	21.628.907.774
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	1.123.327.992	1.123.327.992
Công ty TNHH phát triển chế biến kinh doanh khoáng sản Tâm Thành		-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	357.570.895	6.429.986.310
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	113.073.534.495	113.073.534.495
Các khách hàng còn lại (i)	135.605.738.381	206.404.724.449
Tổng	338.261.476.468	404.480.070.344

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan 50.056.318.051 110.557.877.111
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

(i): Trong đó, khoản phải thu của Công ty Kho vận Cẩm Phả và Công ty Than Mạo Khê được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO	79.718.623.942	-
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT	-	29.647.800.000
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hòa Thành	-	2.222.166.701
Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasco	7.684.648.955	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.968.739.944	16.630.872.933
Các đối tượng khác	3.710.075.798	2.108.639.022
Tổng	95.662.770.039	53.190.160.056

Trong đó:

Trả trước cho người bán là các bên liên quan 81.350.801.631 -
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.5 Phải thu về cho vay**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn (i)	390.045.000.000	329.163.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	21.700.000.000	199.594.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị Công nghiệp	45.200.000.000	65.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Năng lượng ITASCO	263.145.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Việt Nam	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	-	14.369.000.000
Tổng	390.045.000.000	329.163.000.000
Trong đó:		
Số dư các khoản cho vay với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	263.145.000.000	199.594.000.000

(i): Các khoản cho vay đều có thời hạn dưới 12 tháng và có lãi suất cho vay từ 3% - 10%/năm.

5.6 Các khoản phải thu khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	55.598.071.895	43.047.423.644
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.607.327.163	931.107.308
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	9.674.247	2.028.649.409
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	24.904.142.739	10.334.403.287
- Lãi chậm thanh toán	4.241.281.575	4.241.281.575
- Tạm ứng	8.758.415.344	12.711.094.844
- Phải thu khác	15.077.230.827	12.800.887.221
<i>Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân</i>	<i>1.126.204.493</i>	<i>1.622.262.871</i>
<i>Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)</i>	<i>10.052.726.167</i>	<i>10.052.726.167</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải</i>	<i>1.768.973.950</i>	<i>1.107.048.450</i>
<i>Khác</i>	<i>2.129.326.217</i>	<i>18.849.733</i>
Dài hạn	617.653.275	617.653.275
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	484.000.000	484.000.000
- Phải thu khác	133.653.275	133.653.275
Tổng	56.215.725.170	43.665.076.919
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	3.400.354.325	1.037.227.475



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.7 Nợ xấu**

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Tổng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	99.175.148.514	-	6.346.350.000	-
Chi phí SXKD dở dang	2.403.716.834	-	4.540.062.916	-
Hàng hoá	37.209.226.740	-	35.383.051.158	-
<i>Hàng hóa bất động sản (*)</i>	<i>23.073.059.904</i>	<i>-</i>	<i>34.168.509.058</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa khác</i>	<i>14.136.166.836</i>	<i>-</i>	<i>1.214.542.100</i>	<i>-</i>
Tổng	138.788.092.088	-	46.269.464.074	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 23.073.059.904 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 34.168.509.058 VND).

**5.9 Chi phí trả trước**

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Ngắn hạn	245.422.775	1.329.073.846
- Chi phí mua bảo hiểm	38.891.015	72.061.724
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	1.068.937	3.387.122
- Chi phí thiết kế website	39.187.500	78.375.000
- Chi phí vận chuyển xe Scania	-	1.175.250.000
- Chi phí thuê đất Phan Đình Giót	148.275.323	-
- Chi phí trả trước khác	18.000.000	-
Dài hạn	4.994.711.259	5.286.318.353
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	104.129.398	137.668.475
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.491.215.152	4.586.772.921
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	318.065.767	423.053.801
- Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.474.150	2.948.296
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, NK xe	-	56.048.068
Tổng	5.240.134.034	6.615.392.199

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	13.140.099.614	13.140.099.614
- Tòa nhà ITASCO	12.480.414.366	12.480.414.366
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Tổng	13.140.099.614	13.140.099.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	11.971.091.406	450.129.000	16.710.937.182	253.342.862	-	29.385.500.450
Mua trong kỳ	-	-	1.809.742.000	-	-	1.809.742.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	11.971.091.406	450.129.000	18.520.679.182	253.342.862	-	31.195.242.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	9.907.790.578	450.129.000	8.476.760.613	224.515.796	-	19.059.195.987
Khấu hao trong kỳ	276.487.584	-	1.286.052.884	8.833.332	-	1.571.373.800
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	10.184.278.162	450.129.000	9.762.813.497	233.349.128	-	20.630.569.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	2.063.300.828	-	8.234.176.569	28.827.066	-	10.326.304.463
Tại ngày 30/06/2021	1.786.813.244	-	8.757.865.685	19.993.734	-	10.564.672.663

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 12.045.186.713 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 10.988.607.531 VND)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 7.635.570.007 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 5.676.101.325 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 1.215.309.847 đồng)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	708.571.203	708.571.203	2.708.571.203	2.708.571.203
Công ty CP ĐT và KDTB CN Phương Dũng	1.940.648.156	1.940.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	5.722.038.534	5.722.038.534	4.588.061.000	4.588.061.000
Công ty TNHH kiến trúc và xây dựng An Phát	3.514.711.185	3.514.711.185	2.703.643.989	2.703.643.989
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.654.508.398	13.654.508.398	14.197.243.871	14.197.243.871
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	7.626.642.952	7.626.642.952	7.774.055.801	7.774.055.801
Công ty CP khoáng sản ĐanKa	204.816.009	204.816.009	37.621.802.560	37.621.802.560
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	28.876.324.072	28.876.324.072	18.565.864.557	18.565.864.557
Công ty cơ phân thiết bị và công nghệ NTM	13.002.109.053	13.002.109.053	9.980.150.584	9.980.150.584
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	37.343.887.846	37.343.887.846	24.836.071.757	24.836.071.757
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	8.218.677.760	8.218.677.760	14.623.674.160	14.623.674.160
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	5.780.076.622	5.780.076.622	6.470.111.181	6.470.111.181
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	-	-	6.587.844.117	6.587.844.117
Công ty ZHENJIANG JINLING REFRIGERATION ENGINEERING	-	-	3.250.100.000	3.250.100.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT	46.609.920.000	46.609.920.000	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Khởi Phát	3.025.000.000	3.025.000.000	1.512.500.000	1.512.500.000
Công ty cơ phân xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacommin	37.137.595.804	37.137.595.804	52.315.951.969	52.315.951.969
Phải trả cho các đối tượng khác	58.519.752.866	58.519.752.866	98.338.073.463	98.338.073.463
Tổng	277.627.593.199	277.627.593.199	308.314.368.368	308.314.368.368

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan	35.123.855.677	74.340.423.329
--	-----------------------	-----------------------

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	22.078.582.432	22.078.582.432	2.016.205.963	2.016.205.963
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.009.502.000	2.009.502.000	2.009.502.000	2.009.502.000
ITASCO	11.794.592.534	11.794.592.534	-	-
Công ty CP TM và XD cát Phú Hưng	628.000.000	628.000.000	628.000.000	628.000.000
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Ông Việt Anh	-	-	9.998.900.000	9.998.900.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000
Ông Đinh Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Phải trả cho các đối tượng khác	79.092.396.841	79.092.396.841	17.353.115.645	17.353.115.645
Tổng	139.938.596.807	139.938.596.807	56.341.246.608	56.341.246.608
Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)		76.445.280.483		5.000.000.000

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
Thuế giá trị gia tăng	1.800.753.010	11.801.896.437	(13.602.649.447)	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.301.400.514	(6.301.400.514)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.745.768.795	778.752.417	(5.626.156.614)	5.898.364.597
Thuế thu nhập cá nhân	280.772.480	68.945.463	(43.084.887)	306.633.056
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	522.277.440	1.154.356.661	(849.164.501)	827.469.600
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.918.829.298	178.613.587	(2.661.618.130)	435.824.755
Tổng	16.268.401.023	20.286.965.079	(29.087.074.093)	7.468.292.008

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	524.683.377	555.246.845
Trích trước chi phí thi công lắp đặt thiết bị	2.336.768.000	1.747.968.000
Chi phí phải trả khác	90.000.000	80.000.000
Tổng	2.951.451.377	2.383.214.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.17 Phải trả khác**

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.147.792.133	5.147.792.133	5.207.951.412	5.207.951.412
Kinh phí công đoàn	34.944.863	34.944.863	12.041.922	12.041.922
Bảo hiểm xã hội	2.665.394	2.665.394	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	176.471	176.471	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.502.133.807	1.502.133.807	1.504.797.892	1.504.797.892
Các khoản phải trả khác	3.607.871.598	3.607.871.598	3.691.111.598	3.691.111.598
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN	354.538.889	354.538.889	354.538.889	354.538.889
+ Các khoản phải trả khác	2.645.610.209	2.645.610.209	2.728.850.209	2.728.850.209
Dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
Tổng	5.187.774.633	5.187.774.633	5.247.933.912	5.247.933.912

M.S.C. A
THANH

7-002
NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	587.792.446.128	587.792.446.128	513.663.695.487	(412.022.192.653)	486.150.943.294	486.150.943.294
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	249.150.000.000	249.150.000.000	165.900.000.000	(166.400.000.000)	249.650.000.000	249.650.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (ii)	206.402.363.878	206.402.363.878	221.423.613.237	(114.852.276.653)	99.831.027.294	99.831.027.294
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	86.300.000.000	86.300.000.000	69.600.000.000	(92.750.000.000)	109.450.000.000	109.450.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	45.940.082.250	45.940.082.250	54.940.082.250	(36.219.916.000)	27.219.916.000	27.219.916.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	-
Vay dài hạn	1.068.760.000	1.068.760.000	1.068.760.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	1.068.760.000	1.068.760.000	1.068.760.000	-	-	-
Tổng	588.861.206.128	588.861.206.128	514.732.455.487	(412.022.192.653)	486.150.943.294	486.150.943.294

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4302191/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng ký ngày 12/08/2020 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng; thời gian cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2021. Khoản vay có thời hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 8% - 8,6% / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- + Nhà và đất tại phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.11).
- + Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 7.600.000.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
- + Tài sản đảm bảo là bất động sản, ô tô và tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.18 Vay và nợ thuế tài chính**

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-202033304 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ký ngày 13/04/2020 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng trong đó dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 đồng; thời gian cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng; Khoản vay có thời hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 7,5% - 8% / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Quyền sở hữu các căn hộ chung cư tại tòa nhà *Richland Southern* ngõ 233 đường *Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội (Thuyết minh số 5.7).*

+ Xe ô tô *Mercedes - Benz (BKS 30E-922.26) (Thuyết minh số 5.10).*

+ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 1.400.000.000 VND (*Thuyết minh số 5.1*)

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản, xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.

(iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506-LAV-20200302 ký ngày 16/04/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 16/04/2020 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng; thời gian cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay có thời hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 9%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Quyền sở hữu các căn hộ tại chung cư *The Pride, quận Hà Đông, Hà Nội (Thuyết minh số 5.7).*

+ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 10.000.000.000 VND (*Thuyết minh số 5.1*)

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.

(iv) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay số 190520-3078574-01-SME ngày 21/5/2021 với số tiền là 1.336.000.000 VND, thời hạn duy trì là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 8% / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota Landcruiser Prado thuộc sở hữu của Công ty (BKS 30F-930.46) (*Thuyết minh số 5.10*).

Hợp đồng cho vay số 211220-4274758-01-SME ngày 21/12/2020 với số tiền là 34.000.000 VND, thời hạn duy trì là 12 tháng tính từ ngày 31/12/2020 với lãi suất từ 8,0%-8,2%/năm. Mục đích của khoản vay là thanh toán LC, thuế nhập khẩu, thuế GTGT cho lô xe bán cho các mỏ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ và các hợp đồng kinh tế hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty Kho vận Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê (*Thuyết minh số 5.3*).

Hợp đồng cho vay số 280521 - 3078574-01-SME ngày 10/06/2021 với số tiền là 51.700.000 VND, thời hạn duy trì là 04 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên với lãi suất từ 8,0%-8,2%/năm. Mục đích của khoản vay là thanh toán LC, điện chuyển tiền, thuế GTGT, thuế nhập khẩu cho lô xe bán cho các mỏ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty Kho vận Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê (*Thuyết minh số 5.3*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	162.000.000.000	10.928.178.127		(7.431.125.983)	165.497.052.144
Tăng vốn trong năm trước	90.000.000.000	-	-	-	90.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.194.131.348	9.194.131.348
Tăng khác	-	-	(125.242.297)	-	(125.242.297)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(206.000.000)	(206.000.000)
Giảm khác	-	-	125.242.297	-	125.242.297
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	252.000.000.000	10.928.178.127		747.005.365	263.675.183.491
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.578.523.314	1.578.523.314
Tăng khác	-	-	(558.907.077)	-	(558.907.077)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Giảm khác	-	-	558.907.077	-	558.907.077
Số dư cuối kỳ này	252.000.000.000	10.928.178.127		2.175.528.680	265.103.706.806

(*): Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 150.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 09/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000
Tổng	252.000.000.000	252.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	252.000.000.000	162.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	252.000.000.000	162.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.200.000	25.200.000
Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.200.000	25.200.000
Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	150,01	150,01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	408.125.603.511	812.813.037.813
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	515.943.997	1.202.600.867
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.033.651.619	8.968.000.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	124.445.979.585	97.218.774.593
Tổng	541.121.178.712	920.202.413.273
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	121.314.837.640	318.524.279.860

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	404.165.544.007	805.279.172.096
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	460.473.605	1.072.549.694
Giá vốn kinh doanh bất động sản	11.095.449.154	10.930.061.678
Giá vốn hoạt động xây lắp	116.880.368.792	89.292.954.432
Tổng	532.601.835.558	906.574.737.900

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	15.191.423.084	1.140.594.277
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và lãi trái phiếu	7.068.674.247	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.435.000	-
Tổng	22.288.532.331	1.140.594.277

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	14.600.209.020	4.806.348.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá	558.907.077	35.034.942
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	2.661.030.865	221.481.677
Chi phí tài chính khác	662.849.315	77.583.569
Tổng	18.482.996.277	5.140.449.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.065.728.461	2.635.149.602
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.853.669	185.340.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.472.752.600	1.885.311.942
Thuế, phí và lệ phí	214.275.333	186.781.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.452.885	654.168.300
Chi phí khác bằng tiền	1.483.140.516	837.764.001
Tổng	8.895.203.464	6.384.515.775
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	784.040.065	1.737.777.323
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3.450.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.173.332	284.408.442
Chi phí khác bằng tiền	276.890.738	177.468.231
Tổng	1.213.104.135	2.203.104.116

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Thu nhập khác	367.153.365	175.656.637
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Các khoản khác	367.153.365	175.656.637
Chi phí khác	226.449.243	16.177
- Tiền phạt do chậm nộp thuế	208.557.494	-
- Các khoản khác	17.891.749	16.177
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	140.704.122	175.640.460

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.431.171	284.348.742
Chi phí nhân công	5.849.768.526	4.372.926.925
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.571.373.800	2.004.204.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.944.484.393	123.944.072.602
Chi phí khác bằng tiền	1.777.188.254	1.015.232.232
Tổng	125.217.246.144	131.620.785.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	778.752.417	480.191.526
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH kỳ này	-	-
Tổng	778.752.417	480.191.526

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.357.275.731	1.215.841.135
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.536.486.353	1.185.116.494
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.536.486.353	1.204.827.503
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(19.711.009)
Lãi CLTG của tiền và các khoản phải thu	-	(19.711.009)
Doanh thu đã tính vào TN chịu thuế của (các) năm trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.893.762.084	2.400.957.629
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	3.893.762.084	2.400.957.629
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD</i>	<i>6.955.559.619</i>	<i>4.363.019.307</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản</i>	<i>(3.061.797.535)</i>	<i>(1.962.061.678)</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	778.752.417	480.191.526
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	10.745.768.795	1.288.175.823
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.626.156.614)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.898.364.597	1.768.367.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (i)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO (i)	Công ty con
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư An Xuân (ii)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS

(i): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ các công ty con nêu trên đã đi vào hoạt động.

(ii): Từ thời điểm 27/04/2021, Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân không còn là bên liên quan của Công ty do ông Đoàn Hải Chiến đã miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021.

a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Tiền lương và phụ cấp	992.571.429	1.102.600.000
Tổng	992.571.429	1.102.600.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Bán hàng				
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	38.395.654.670	244.213.708.987
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	148.500.000	126.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	7.647.203.440	18.669.460.470
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê văn phòng	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	-	55.233.424.919
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	-	191.685.484
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	75.033.479.530	-
Tổng			121.314.837.640	318.524.279.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng	Kỳ kế toán 6 tháng
			kết thúc ngày 30/06/2021	kết thúc ngày 30/06/2020
			VND	VND
Mua hàng				
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	29.964.102.213	200.329.289.108
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	CF thu gom than	130.456.943	-
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	18.243.474.828	31.767.155.392
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	Mua dịch vụ	84.055.266.668	-
Tổng			132.393.300.652	232.096.444.500
Cho vay				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Cho vay	263.145.000.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi cho vay	2.363.126.850	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Cho vay	153.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân		Trả gốc vay	59.870.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân		Lãi cho vay	5.032.856.438	-

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	50.056.318.051	110.557.877.111
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	717.750.000	9.120.136.543
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	14.377.475.060	34.777.475.060
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	34.339.592.991	66.137.765.508
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	621.500.000	522.500.000
		145.200.000	145.200.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	76.445.280.483	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại ITASCO	Công ty con	71.445.280.483	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
		3.202.503.452	10.163.853.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu về cho vay		263.145.000.000	199.594.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	263.145.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	-	199.594.000.000
Phải thu khác		3.400.354.325	1.037.227.475
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	1.037.227.475	1.037.227.475
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	2.363.126.850	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	-	2.256.403.288
Phải trả người bán		35.123.855.677	74.340.423.329
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	-	13.577.360.987
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	34.962.453.406	60.601.660.071
Cty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Itasco	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Trả trước cho người bán		81.350.801.631	-
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	79.718.623.942	-
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	1.632.177.689	-


7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.


 TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
 Người lập


 NGUYỄN TRUNG HIẾU
 Trưởng phòng TCKT


 Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2021

 NGUYỄN ANH ĐỨC
 Tổng Giám đốc